

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty cổ phần BDLand chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước tại phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Tân Uyên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 06/5/2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 172/TTr-STNMT ngày 14/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần BDLand chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước tại khu đất có diện tích 9.008m². Cụ thể như sau:

1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 8.142,9m² để sử dụng theo các hình thức sau:

a) Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị: 5.103,8m².

b) Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất với diện tích 3.039,1m² để sử dụng vào các mục đích sau:

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (đất cây xanh): 334,9m².



- Đất giao thông: 2.415,4m² (bao gồm: đất giao thông là 2.057,8m² và đất hành lang kỹ thuật sau nhà là 357,6m²).

- Đất thủy lợi (trạm xử lý nước thải - cây xanh cách ly): 284,8m².

- Đất công trình năng lượng (trạm điện): 04m².

2. Chuyển mục đích với hình thức đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích 865,1m² từ đất ở tại đô thị sang các loại đất với hình thức sử dụng đất như sau:

a) Giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 677,9m² sử dụng vào mục đích: Đất ở tại đô thị.

b) Giao đất không thu tiền sử dụng đất với diện tích 187,2m² sử dụng vào mục đích: Đất giao thông (bao gồm: Đất giao thông 163,2m² và đất hành lang kỹ thuật sau nhà 24m²).

3. Vị trí, địa điểm khu đất: các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên (theo Phụ lục 2 đính kèm và Bản đồ lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 17/3/2021).

4. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 30 / 6 /2071.

5. Giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính: thực hiện theo quy định.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo Công ty cổ phần BDLand thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty cổ phần BDLand sau khi đơn vị hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chính lý hồ sơ địa chính.

4. Xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa.

Điều 3. Sở Tài chính thực hiện việc tính toán, thu hồi tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (diện tích 160,4m²) đối với Công ty cổ phần BDLand, đảm bảo theo đúng quy định tại Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Công ty cổ phần BDLand có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng dự án theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt.

3. Chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.



4. Quản lý đối với diện tích 1.638,9m² đất hành lang bảo vệ sông và diện tích 1.129,1m² thuộc hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật về hành lang an toàn bảo vệ sông và hành lang an toàn đường bộ.

5. Đến Ủy ban nhân dân phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

6. Chậm nhất 12 tháng sau khi ký Quyết định này và tiếp sau định kỳ 06 tháng, phải báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên.

7. Đất được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Giám đốc Công ty cổ phần BDLand và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. *u*



**Bảng thuyết minh diện tích dự án Khu nhà ở thương mại ven sông Thạnh Phước
tại phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên**

(Kèm theo Quyết định số: 1661/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa đất cũ	Thửa đất mới	Tổng diện tích lô (m ²)	Diện tích (m ²)	Loại đất mới	Loại đất cũ	Ghi chú
1	LK-A	15	839	1165	296.6	160.0	Đất nhà ở thương mại	ODT	
2	LK-A	15	839			86.5	Đất nhà ở thương mại	CLN	
3	LK-A	15	839			0.5	Đất nhà ở thương mại	LUA	
4	LK-A	15	840			49.6	Đất nhà ở thương mại	CLN	
5	LK-A	15	840	1166	223.1	223.1	Đất nhà ở thương mại	CLN	
6	LK-B	15	840	1167	513.0	513.0	Đất nhà ở thương mại	CLN	
7	LK-C	15	841	1168	1,447.3	9.8	Đất nhà ở thương mại	ODT	
8	LK-C	15	841			13.9	Đất nhà ở thương mại	LUA	
9	LK-C	15	841			246.1	Đất nhà ở thương mại	CLN	
10	LK-C	15	842			160.0	Đất nhà ở thương mại	ODT	
11	LK-C	15	842			234.3	Đất nhà ở thương mại	CLN	
12	LK-C	15	843			13.8	Đất nhà ở thương mại	CLN	
13	LK-C	15	843			160.0	Đất nhà ở thương mại	ODT	
14	LK-C	15	843			238.5	Đất nhà ở thương mại	CLN	
15	LK-C	15	840			257.1	Đất nhà ở thương mại	CLN	
16	LK-C	15	844			79.0	Đất nhà ở thương mại	ODT	
17	LK-C	15	844	34.8	Đất nhà ở thương mại	CLN			
18	LK-C	15	840	1169	1,324.4	996.1	Đất nhà ở thương mại	CLN	
19	LK-C	15	844			57.0	Đất nhà ở thương mại	ODT	
20	LK-C	15	844			271.3	Đất nhà ở thương mại	CLN	
21	LK-E	15	840	1170	791.6	351.5	Đất nhà ở thương mại	CLN	
22	LK-E	15	845			52.1	Đất nhà ở thương mại	ODT	
23	LK-E	15	845			388.0	Đất nhà ở thương mại	CLN	
24	LK-D	15	840	1171	157.0	157.0	Đất nhà ở thương mại	CLN	
25	LK-D	15	840	1172	1,028.7	1,028.7	Đất nhà ở thương mại	CLN	
26	Đất cây xanh	15	840	1173	334.9	334.9	Đất cây xanh	CLN	
27	HLKTSN	15	840	1174	53.2	53.2	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	
28	HLKTSN	15	840	1175	38.9	38.9	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	



STT	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa đất cũ	Thửa đất mới	Tổng diện tích lô (m ²)	Diện tích (m ²)	Loại đất mới	Loại đất cũ	Ghi chú
29	HLKTSN	15	840	1176	134.7	95.7	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	
30	HLKTSN	15	844			24.0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	ODT	
31	HLKTSN	15	844			15.0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	
32	HLKTSN	15	840	1177	154.8	131.0	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	
33	HLKTSN	15	845			23.8	Đất hành lang kỹ thuật sau nhà	CLN	
34	Trạm xử lý nước thải cây xanh cách ly	15	840	1178	229.4	229.4	Trạm xử lý nước thải - cây xanh cách ly	CLN	
35	Trạm xử lý nước thải cây xanh cách ly	15	840	1179	55.4	55.4	Trạm xử lý nước thải - cây xanh cách ly	CLN	
36	Trạm điện	15	840	1180	4.0	4.0	Trạm điện	CLN	
37	Đất HLBV sông	15	840	1181	1,638.9	587.9	Đất HLBV sông	CLN	
38	Đất HLBV sông	15	840			1,051.0	Đất HLBV sông	CLN	HLBV sông
42	Đất giao thông	15	840	1182	3,350.1	1,916.2	Đất giao thông	CLN	
43	Đất giao thông	15	845			107.9	Đất giao thông	ODT	
44	Đất giao thông	15	845			72.0	Đất giao thông	CLN	
45	Đất giao thông	15	841			33.2	Đất giao thông	CLN	
46	Đất giao thông	15	841			5.8	Đất giao thông	LUA	
47	Đất giao thông	15	841			24.2	Đất giao thông	ODT	
48	Đất giao thông	15	841			2.3	Đất giao thông	LUA	HLATĐB
49	Đất giao thông	15	841			26.8	Đất giao thông	ODT	HLATĐB
50	Đất giao thông	15	840			12.8	Đất giao thông	LUA	
51	Đất giao thông	15	840			31.1	Đất giao thông	ODT	
52	Đất giao thông	15	839			6.4	Đất giao thông	LUA	
53	Đất giao thông	15	839			2.8	Đất giao thông	CLN	
54	Đất giao thông	15	840			30.3	Đất giao thông	ODT	HLATĐB
55	Đất giao thông	15	839			6.8	Đất giao thông	LUA	HLATĐB
56	Đất giao thông	15	839			52.3	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
57	Đất giao thông	15	841			37.3	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
58	Đất giao thông	15	842			49.1	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
59	Đất giao thông	15	845			93.1	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
60	Đất giao thông	15	840			50.0	Đất giao thông	LUA	HLATĐB
61	Đất giao thông	15	844			122.7	Đất giao thông	CLN	HLATĐB



STT	Tên lô	Tờ bản đồ	Thửa đất cũ	Thửa đất mới	Tổng diện tích lô (m ²)	Diện tích (m ²)	Loại đất mới	Loại đất cũ	Ghi chú
62	Đất giao thông	15	843			88.3	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
63	Đất giao thông	15	843			22.5	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
64	Đất giao thông	15	843			0.9	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
65	Đất giao thông	15	843			8.2	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
66	Đất giao thông	15	843			106.6	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
67	Đất giao thông	15	842			139.8	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
68	Đất giao thông	15	841			81.2	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
69	Đất giao thông	15	841			48.6	Đất giao thông	LUA	HLATĐB
70	Đất giao thông	15	841			6.2	Đất giao thông	ODT	HLATĐB
71	Đất giao thông	15	840			50.0	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
72	Đất giao thông	15	840			5.6	Đất giao thông	ODT	HLATĐB
73	Đất giao thông	15	839			13.3	Đất giao thông	LUA	HLATĐB
74	Đất giao thông	15	839			95.4	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
75	Đất giao thông	15	839			0.4	Đất giao thông	CLN	HLATĐB
TỔNG					11,776.0	11,776.0			